

名誉主编 陈智睿(越南)

GIÁO TRÌNH KHẨU NGỮ
TIẾNG VIỆT MỚI

新编越南语 口语教程

【下册】

梁远 蔡杰◎主编

本教程分上下册，
适合大学本科、专科、中等专科学校、社会办学及越南语爱好者作为教材使用。



赠送MP3光盘一张



广西教育出版社

名誉主编 陈智睿(越南)

GIÁO TRÌNH KHẨU NGỮ
TIẾNG VIỆT MỚI

新编越南语 口语教程

【下册】

广西教育出版社

图书在版编目 (CIP) 数据

新编越南语口语教程 / 蔡杰, 梁远主编. — 南宁: 广西教育出版社, 2008. 6

ISBN 978 - 7 - 5435 - 5243 - 2

I. 新… II. ①蔡…②梁… III. 越南语—口语—教材
IV. H449.4

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2008)第 087940 号

策划编辑: 孙 梅 周 影
责任编辑: 张星华 周 影 陈文华
特约校对: 黄 莹 李佳瑶
装帧设计: 弘天设计

出 版 人◎李小勇
出版发行◎广西教育出版社
地 址◎广西南宁市鲤湾路 8 号
邮政编码◎530022
电 话◎0771 - 5865797
本社网址◎www.gxeph.com
电子信箱◎book@gxeph.com
印 刷◎广西民族语文印刷厂
开 本◎890mm × 1240mm 1/32
印 张◎6.625
字 数◎157 千字
版 次◎2008 年 8 月第 1 版
印 次◎2008 年 8 月第 1 次印刷
书 号◎ISBN 978 - 7 - 5435 - 5243 - 2/H · 95
定 价◎42.00 元(上、下两册)

如发现印装质量问题,影响阅读,请与出版社联系调换。

前 言

越南是中国通往东南亚的重要门户，是泛北部湾区域合作重要的发展中国家。越南经过20年的革新开放，经济发展迅猛，为区域合作注入了新的活力。随着中国—东盟自由贸易区的建立，每年一届的中国—东盟博览会永久落户广西南宁，我国与越南的政治、经济、文化往来日益频繁。

为了满足教学和广大读者学习越南语的需要，我们编写了这套《新编越南语口语教程》。本教程适合作为大学本科、专科、中等专科院校的口语教材，社会办学以及越南语爱好者自学的教材。教程分为两册，上册共19课，其中1~6课为语音部分，这部分对越南语语音的发音方法做了比较详尽的描述，并配有发音部位图，供初学者和虽然已经学过越南语语音，但还有一些音不会发或发不好的学习者进一步学习；7~19课为口语部分，每课紧扣一个主题，分别为：问候和告别、介绍、数的表达法、时间和度量衡的表达法、问路、打电话、银行、家庭、天气、婚嫁、参加追悼会、房地产(环境、风水、装修)、学习。下册共17课，各课主题分别为：购物、节日、租房、饮食、看病、上网、过海关、交通、娱乐、旅游、运动、会展、合同、贸易、邮电和通讯等。本教程涵盖了越南社会生活的各个主要方面，能为学习者今后与越南开展经商、旅游等交往活动打下良好的语言基础。本教程“注释”部分列举了大量的常用语言点，便于学习者掌握，并能举一反三，灵活运用所学知识。每课课文后面，附有“生词表”“补充单词”和有针对性的练习等栏目，使学习者每学完一课，都能进行相应的操练，巩固所学，拓展运用。在每课书的后面还附有“常识”，主要简单介绍越南国家的

政治、历史和风土人情等知识，以便学习者对越南有初步的了解。

本教程由我国“教育部非通用语种本科人才培养基地”——广西民族大学外国语学院骨干教师和广西唯一独立建制的外语类高校——广西东方外语职业技术学院骨干教师合作编写。教程充分利用了广西的地缘优势，紧跟越南语的语言变化发展，并经越南河内国家大学人文社会科学大学语言学系主任陈智睿（TRAN TRI DOI）教授审订，故本教程具有新颖性、实用性和权威性。

本教程得到广西民族大学领导、广西民族大学外国语学院领导和广西教育出版社领导、编辑以及陈智睿教授的大力支持，谨此致以衷心的感谢！

本教程上册发音部位图由蔡融融设计绘制，越南阮晋英勇（NGUYEN TAN ANH DUNG）先生对本教程部分课程中的越南语内容进行了补充校对，在此一并表示感谢。

由于我们水平有限，出现错误在所难免，祈望各位专家、广大读者不吝赐教。

编者

2008年6月

序

《新编越南语口语教程》是一个由集体完成的课题。我以审订者的身份阅读完全套教程，并对教程的一些内容进行补充或修改，使教程的语言体现出现代越南语“口语的新特性”。

本教程共两册，上册分为两部分，共19课；下册有17课。上册的19课中，用6个单元向学生和读者介绍了越南语语音知识；另外13课按具体交际环境提供了诸如问候、介绍、数和时间的表达、问路、打电话、银行常用语、谈论天气、介绍家庭和婚礼，以及参加葬礼等方面的口语课文。

下册的17课全部都是口语课文。这些口语课文给学生提供了众多以越南社会生活为交际背景的日常用语。这些交际背景有购物和租房，下饭馆或去看病，上网，过海关；也有交通、娱乐、旅游和参加体育锻炼的情景；还有参加博览会、去邮局、到理发店和照相馆、谈论经济合同及保护环境的交际用语。

从上册的第二部分到下册的每一篇课文，都是首先向学生提供一些日常基本句型。然后，学生可以看到越南人在一个个具体、典型的会话环境中是如何使用这些句子的。除了在每一课提供与交际环境相应的单词，还向学生解释，更准确地说是引导学生如何按越南人的口语习惯使用这些词语。每课之后，还向学生提供了与课文相关的、需要记忆的主要内容和练习，让学生自我操练学过的内容。

本教程有以下几个特点：

第一个特点，也是最突出的特点，是提供了丰富的常用词句，较全面地反映了当今越南社会生活的交际环境。编者之所以能做到

这点，是他们正确地选用了越南社会日常生活中的题材，这说明编者有着现代越南语口语词句的扎实功底。

教程的第二个显著特点，是编者为各种交际题材选择了非常符合越南人“口语”表达方式的基本句子，在使用这些句子时，越南语学习者可以马上融入与母语国人交流的情境中，而不会在“外语学习者”与母语国人之间产生任何隔阂。在编写外语学习书籍时，要做到这一点，编者须在该语言所在国进行过地道的、高水准的语言学习和实践。

第三个特点是在提供越南语口语知识的同时，本教程也通过每篇课文，向学习者提供了相当多的关于越南和中国社会的知识。学习了这些社会知识，如果有机会去到越南，他们将能体会到在学习越南语过程中所学知识与外部社会是非常吻合的。而当越南人有机会到中国参观访问时，如果接待者使用本教程提供的越南语口语进行讲解，那么这些访问者就能获得了解中国的最好的条件。也许这也是编写者的另一成功之处。

本教程每一课的布局以及各个社会交际主题，编写者都已认真地推敲和合理地安排。因此，学完这部分内容后，学习者将会具备较好的越南语口语水平。越南语自学者也可以把本教程作为正式的资料。当自学者掌握了本教程的越南语后，他们也可以运用这些越南语自信地与越南人进行交际。

总的说来，对于母语是越南语的我来说，我认为这是一套好的口语教程，它准确地反映了现代越南语的现状。本教程是由几位有经验的、高水平的越南语教师执笔编写的，它较好地满足了中国中专学生学习越南语口语的要求。

尽管已经非常努力，但由于技术等各方面的原因，本教程难免

还有错漏的地方。作为教程的审订者，我恳请各位老师、学生以及其他的教程使用者多提宝贵意见，以便我们有机会把教程改得更好。我代表编写者衷心感谢各位提出宝贵意见。

在此郑重向广大读者推荐这套教程。

越南河内国家大学所属人文社会科学大学语言学系主任

中国广西民族大学外国语学院外聘教授

陈智睿 教授 博士（越南）

MỤC LỤC

目录

BÀI ĐỌC KHẨU NGỮ	1
口语课文	
Bài thứ 1 Mua sắm	3
第一课 购物	
Bài thứ 2 Ngày tết	14
第二课 节日	
Bài thứ 3 Thuê nhà	26
第三课 租房	
Bài thứ 4 Ăn uống	37
第四课 饮食	
Bài thứ 5 Đi khám bệnh	49
第五课 看病	
Bài thứ 6 Lên mạng	60
第六课 上网	
Bài thứ 7 Qua hải quan	72
第七课 过海关	
Bài thứ 8 Giao thông	82
第八课 交通	

Bài thứ 9	Vui chơi giải trí	95
第九课	娱乐	
Bài thứ 10	Du lịch	107
第十课	旅游	
Bài thứ 11	Thể dục thể thao	120
第十一课	运动	
Bài thứ 12	Hội chợ triển lãm	133
第十二课	会展	
Bài thứ 13	Hợp đồng	144
第十三课	合同	
Bài thứ 14	Thương mại	155
第十四课	贸易	
Bài thứ 15	Bưu điện và thông tin	167
第十五课	邮电和通讯	
Bài thứ 16	Cắt tóc và chụp ảnh	178
第十六课	理发与照相	
Bài thứ 17	Bảo vệ môi trường	188
第十七课	保护环境	



BÀI ĐỌC KHẨU NGỮ
口语课文



Bài thứ 1 Mua sắm

第一课 购物

Kiểu câu thường dùng 常用句型

...bao nhiêu tiền?

多少钱?

Đắt thế.

这么贵。

Có thể bớt một ít được không?

可以便宜些吗?

...cỡ bao nhiêu?

……多大?

Có thể thử được không?

可以试吗?

Chọn thoải mái.

随便挑选。

Những câu cơ bản 基本句型

1. Đôi giày này bao nhiêu tiền?

这双鞋多少钱?

600 nghìn đồng.

60万盾。

2. Đắt thế. Có thể bớt một ít được không?

这么贵。可以便宜些吗?

3. Chị mặc áo cỡ bao nhiêu?

你穿多大号的衣服?

Tôi mặc cỡ vừa.

我穿中号。

4. Anh thích màu gì?

你喜欢什么颜色?

Tôi thích màu xám.

我喜欢灰色。

5. Xin hỏi chị, tôi có thể thử chiếc quần này không?

请问我可以试试这条裤子吗?

Có, buồng thử ở bên kia.

可以, 试衣间在那边。

6. Tất cả đều là kiểu mới, các anh chị cứ chọn thoải mái đi.

全部都是新款, 你们随便挑选。

7. Cửa hàng này bán cả hàng cao cấp lẫn hàng bình thường.

这家商场高档的和普通的商品都卖。

8. Diamond Palaza (Đi-a-măng Pờ-la-da) nằm ở trung tâm thành phố Hồ Chí Minh, cạnh nhà thờ Đức Bà.

钻石购物广场位于胡志明市中心, 在圣母大教堂边上。

9. Siêu thị Metro (Mê-trô) chỉ bán hàng cho hội viên của mình.

麦德龙超市只面向会员销售商品。

Đàm thoại theo tình huống 情景对话

Hội thoại I Mua đồ lưu niệm

会话1 买纪念品

A: Ngày kia tôi sẽ về nước, tôi định ngày mai đi mua ít quà để biếu họ

hàng bạn bè.

甲：后天就要回国了，我想明天去买点儿礼物送给亲友。

B : Chị muốn mua những gì?

乙：你想买些什么？

A : Tôi muốn mua đặc sản địa phương.

甲：我想买些当地的特产。

B : Chị muốn mua đồ ăn hay là đồ lưu niệm?

乙：你想买食品还是纪念品？

A : Đều được cả. Chị có biết Việt Nam có đặc sản gì không?

甲：都可以。你知道越南有什么特产吗？

B : Việt Nam có rất nhiều đặc sản. Đồ ăn có cà phê này, bánh đậu xanh này, mít sấy khô này v.v. Còn đồ lưu niệm thì có đồ gỗ này, tranh sơn mài này v.v.

乙：越南有很多特产。食品有咖啡、绿豆糕、菠萝蜜干等，纪念品有木制品、磨漆画等。

A : Ở đâu mua được những thứ này?

甲：这些东西在什么地方能买到？

B : Đồ ăn có thể mua ở siêu thị, vì hàng siêu thị tương đối đầy đủ.

乙：食品类的东西可以到超市购买，超市的品种比较齐全。

A : Thế còn đồ lưu niệm thì mua ở đâu?

甲：那纪念品到哪里买？

B : Đồ lưu niệm có thể mua ở các cửa hàng bán đồ lưu niệm ở phố cổ.

乙：纪念品可以到古街的各纪念品商店挑选。

A : Mai chị đi cùng tôi được không?

甲：明天你有时间陪我去吗？

B : Được, ngày mai tôi đi cùng chị.

乙：可以，我明天陪你去买。

A : Cảm ơn chị, hẹn gặp chị ngày mai.

甲：谢谢，明天见。

Hội thoại II Ở cửa hàng đồ lưu niệm

会话2 在纪念品商店

A : Ta đi siêu thị mua đồ ăn trước hay là đi phố cổ mua đồ lưu niệm trước?

甲：我们先去超市买食品还是先去古街买纪念品？

B : Đi mua đồ lưu niệm trước nhé.

乙：先去买纪念品吧。

A : Xin hỏi đây có bán tranh sơn mài không?

甲：这里有磨漆画卖吗？

C : Có, chị muốn mua tranh sơn mài cỡ bao nhiêu, kiểu gì?

丙：有，你要多大尺寸，什么风格的？

A : Tôi muốn mua tranh cỡ chừng 16 inch, phong cảnh đồng quê Việt Nam.

甲：我想要16英寸左右的越南乡村风景画。

C : Tranh sơn mài đây, kiểu gì cũng có, các chị cứ chọn thoải mái nhé.

丙：磨漆画在这里，什么风格的都有，你们慢慢挑选吧。

A : Bức tranh này rất đẹp, bao nhiêu tiền hả anh?

甲：这幅磨漆画很好看，多少钱？

C : Một trăm nghìn đồng.

丙：10万盾。

A : Làm gì mà đắt thế, 80 nghìn đồng được không?

甲：怎么那么贵，8万盾行吗？

C : Thôi, bán mở hàng cho chị vậy.

丙：算了，发市卖给你吧。

A：Bây giờ ta đi mua đồ gỗ ở đâu?

甲：现在我们去哪里买木制品？

B：Tôi đưa chị đi một cửa hàng bán toàn đồ gỗ.

乙：我带你到一家专卖木制品的商店去买。

A：Thế thì hay quá, ta đi đi.

甲：太好了，咱们走吧。

Hội thoại III Ở siêu thị

会话3 在超市

B：Đây là siêu thị lớn nhất Hà Nội, ta mua đồ ăn ở đây nhé.

乙：这是河内最大的超市，我们就在这买食品吧。

A：Siêu thị ở tầng mấy?

甲：超市在几楼？

B：Ở tầng 4, ta đi cầu thang máy lên nhé.

乙：四楼，咱们坐电梯上去吧。

A：Tôi không ngờ siêu thị Hà Nội mặt hàng đầy đủ thế.

甲：没想到河内超市里的商品这么齐全。

B：Vâng, đồ ăn và các loại gia vị của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và phương Tây đều có cả.

乙：是的，越南、中国、日本以及西式口味的食品和调味品在这儿都能买到。

A：Ta đi chọn mua cà phê và bánh đậu xanh nhé.

甲：咱们去挑选咖啡和绿豆糕吧。

B：Bánh đậu xanh nổi tiếng nhất Việt Nam là bánh đậu xanh Rồng Vàng của tỉnh Hải Dương, rất ngon, rất nhiều khách nước ngoài thích mua.